

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư; Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-BTP ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ủy quyền cho Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Cục Bổ trợ tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho **17** cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP (kèm theo *Danh sách cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư*).

Điều 2. Chứng chỉ hành nghề luật sư do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp trước đây cho các cá nhân có tên tại Điều 1 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (kèm theo *Danh sách Chứng chỉ hành nghề luật sư hết hiệu lực*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TL. BỘ TRƯỞNG

CỤC TRƯỞNG CỤC BỔ TRỢ TƯ PHÁP

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thủ trưởng Mai Lương Khôi (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

Lê Xuân Hồng

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

(kèm theo Quyết định số 2505/QĐ-BTP ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố	Họ và tên	Số CCHNLS	Nam	Nữ	Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ thường trú
1.	Hà Nội	Nguyễn Tuấn An	22218	x		12	11	1990	Xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
2.	Hà Nội	Vi Văn Đạt	22219	x		02	12	1993	Xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
3.	Hà Nội	Nguyễn Văn Ngọc	22220	x		12	6	1993	Phường Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
4.	Hà Nội	Văn Nguyên Ngọc	22221		x	31	7	1997	Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5.	Hà Nội	Doãn Thị Thu Hường	22226		x	30	5	1997	Xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
6.	Hà Nội	Nguyễn Thị Bích Phượng	22227		x	04	4	1989	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
7.	Hà Nội	Ngô Thị Tuyền	22228		x	03	02	1988	Phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
8.	Hà Nội	Nguyễn Văn Nghĩa	22229	x		30	5	1986	Xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
9.	Hà Nội	Trịnh Thị Hồng Nhung	22231		x	20	3	1990	Phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
10.	Hà Nội	Trịnh Thị Hương	22234		x	20	3	1994	Xã Hoảng Quý, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
11.	Hà Nội	Lưu Văn Tý	22237	x		29	7	1994	Xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

TT	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố	Họ và tên	Số CCHNLS	Nam	Nữ	Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ thường trú
12.	Hà Nội	Nguyễn Thanh Nga	22238		x	23	10	1985	Phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
13.	Hà Nội	Phạm Thị Hiên	22281		x	14	3	1992	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
14.	Hà Nội	Nguyễn Lan Ly	22284		x	30	6	1992	Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
15.	Hà Nội	Vũ Thùy Trang	22285		x	27	10	1997	Xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
16.	Hà Nội	Nguyễn Huy Tùng	22286	x		11	9	1978	Phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
17.	Hà Nội	Phan Việt Hà	22287	x		28	8	1992	Phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ HẾT HIỆU LỰC

(kèm theo Quyết định số 2505/QĐ-BTP ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố	Họ và tên	Số CCHNLS	Nam	Nữ	Ngày tháng năm sinh			Ngày cấp
1.	Hà Nội	Nguyễn Tuấn An	22218	x		12	11	1990	16/6/2023
2.	Hà Nội	Vi Văn Đạt	22219	x		02	12	1993	16/6/2023
3.	Hà Nội	Nguyễn Văn Ngọc	22220	x		12	6	1993	16/6/2023
4.	Hà Nội	Văn Nguyên Ngọc	22221		x	31	7	1997	16/6/2023
5.	Hà Nội	Doãn Thị Thu Hường	22226		x	30	5	1997	16/6/2023
6.	Hà Nội	Nguyễn Thị Bích Phượng	22227		x	04	4	1989	16/6/2023
7.	Hà Nội	Ngô Thị Tuyền	22228		x	03	02	1988	16/6/2023
8.	Hà Nội	Nguyễn Văn Nghĩa	22229	x		30	5	1986	16/6/2023
9.	Hà Nội	Trịnh Thị Hồng Nhung	22231		x	20	3	1990	16/6/2023
10.	Hà Nội	Trịnh Thị Hương	22234		x	20	3	1994	16/6/2023
11.	Hà Nội	Lưu Văn Tý	22237	x		29	7	1994	16/6/2023
12.	Hà Nội	Nguyễn Thanh Nga	22238		x	23	10	1985	16/6/2023
13.	Hà Nội	Phạm Thị Hiên	22281		x	14	3	1992	22/6/2023
14.	Hà Nội	Nguyễn Lan Ly	22284		x	30	6	1992	22/6/2023
15.	Hà Nội	Vũ Thùy Trang	22285		x	27	10	1997	22/6/2023
16.	Hà Nội	Nguyễn Huy Tùng	22286	x		11	9	1978	22/6/2023
17.	Hà Nội	Phan Việt Hà	22287	x		28	8	1992	22/6/2023